



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Chi nhánh Công ty TNHH UL VS Việt Nam – Phòng thí nghiệm số 2**

Laboratory: **Branch of UL VS (Vietnam) Co.,Ltd – Laboratory No.2**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH UL VS Việt Nam**

Organization: **UL VS Vietnam Co.,Ltd**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1487**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical – Electronic**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Thu Cúc**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 29/03/2031**

Địa chỉ/ **Phòng 1604 & 1605, tầng 16, tòa nhà Maple tree Business Centre, số 1060 đường
Nguyễn Văn Linh, phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Address: **Room 1604 & 1605, 16th floor, Maple tree Business Centre building, No. 1060
Nguyen Van Linh street, Tan Hung ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm/ **Lô DH, khu công nghiệp Lai Vu, xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng, Việt Nam**

Location: **Lot DH, Lai Vu Industrial Zone, Lai Khe Commune, Hai Phong City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **(0084) - 0345.508.783**

E-mail: **thucuc.nguyen@ul.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Máy hút bụi và thiết bị làm sạch có chức năng hút nước <i>Vacuum cleaner and water-suction cleaning appliances</i>	Kiểm tra phân loại <i>Checking classification</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls.6 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 6
2		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Checking marking and instructions</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 7 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 7
3		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Testing protection against access to live parts</i>	Đầu dò loại/ <i>Test probe</i> B, 13 và 41 theo tiêu chuẩn IEC 61032/ <i>of IEC 61032</i>	IEC 60335-1:2016, Cls.8 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 8
4		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measuring power input and current</i>	Đến/ <i>to</i> 6 000 W; Đến/ <i>to</i> 20 A	IEC 60335-1:2016, Cls.10 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 10
5		Thử phát nóng bằng phương pháp sử dụng cặp nhiệt điện và phương pháp thay đổi điện trở <i>Testing heating by thermocouple method and change of resistance method</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2016, Cls.11 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 11
6		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) Test (operating temperature)</i>	Đến/ <i>to</i> 100 mA, Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2016, Cls.13 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 13
7		Thử khả năng chống ẩm <i>Testing moisture resistance</i>	(-25 ~ +95) °C; (25 ~ 93) % RH	IEC 60335-1:2016, Cls.15 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 15 và/ <i>and</i> IEC 60529:1989+A1: 1999, Cls 14
8		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện sau khi thử nghiệm ẩm <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) (after humidity condition)</i>	Đến/ <i>to</i> 100 mA; Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2016, Cls16 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9	Máy hút bụi và thiết bị làm sạch có chức năng hút nước <i>Vacuum cleaner and water-suction cleaning appliances</i>	Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Testing overload protection of transformers and associated circuits</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls17 IEC 60335-2-2:2019, Cls 17
10		Thử hoạt động không bình thường <i>Testing abnormal operation</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2016, Cls19 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Cls 19.11.4) và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 19
11		Thử sự ổn định và mối nguy cơ học <i>Testing stability and mechanical hazards</i>	Đến/ <i>to</i> 45°	IEC 60335-1:2016, Cls 20 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 20
12		Thử độ bền cơ học <i>Testing mechanical strength</i>	Búa tác động lò xo/ <i>Spring impact hammer:</i> 0,5 J	IEC 60335-1:2016, Cls 21 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 21 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Cls 21.101- 21.105) và/ <i>and</i> IEC 60068-2-75:2014, Cls 6
13		Kiểm tra kết cấu <i>Checking construction</i>	(0 ~ 50) N	IEC 60335-1:2016, Cls 22 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Annex R and Annex T) và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 22
14		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Checking internal wiring</i>	Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2016, Cls 23 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 23
15		Kiểm tra linh kiện <i>Checking components</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 24 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 24
16		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Checking supply connection and external flexible cords</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 25 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17	Máy hút bụi và thiết bị làm sạch có chức năng hút nước <i>Vacuum cleaner and water-suction cleaning appliances</i>	Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dây dẫn bên ngoài <i>Checking terminals for external conductors</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 26 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 26
18		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	Đến/ to 0,5 Ω	IEC 60335-1:2016, Cls 27 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 27
19		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Checking screws and connections</i>	Đến/ to 1,2 N.m	IEC 60335-1:2016, Cls 28 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 28
20		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measuring clearances, creepage distances and solid insulation..</i>	Đến/ to 150 mm	IEC 60335-1:2016, Cls 29 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 29
21		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy bằng phương pháp: <i>Testing resistance to heat and fire with method:</i>		IEC 60335-1:2016, Cls 30 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 30
		-Phương pháp ép viên bi <i>Ball pressure method</i>	Đến/ to 200°C	IEC 60695-10-2:2014
		-Phương pháp sợi dây nóng đỏ <i>Glow wire method</i>	Đến/ to 850°C	IEC 60695-2-11:2021
		-Phương pháp ngọn lửa hình kim <i>Needle flame method</i>	--	IEC 60695-11-5:2016
22		Thử khả năng chống gỉ <i>Testing resistance to rusting</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 31 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 31
23		Kiểm tra bức xạ, độc tính và các mối nguy tương tự. <i>Checking radiation, toxicity and similar hazards</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 32 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-2:2019, Cls 32

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24	Quạt điện <i>Electric fan</i>	Kiểm tra phân loại <i>Checking classification</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 6 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 6
25		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Checking marking and instructions</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 7 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 7
26		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Testing protection against access to live parts</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B, 13 và 41 theo tiêu chuẩn IEC 61032/ <i>of IEC</i> 61032	IEC 60335-1:2016, Cls 8 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 8
27		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measuring power input and current</i>	Đến/ <i>to</i> 6 000 W; Đến/ <i>to</i> 20 A	IEC 60335-1:2016, Cls 10 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 10
28		Thử phát nóng <i>Testing Heating</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2016, Cls.11 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 11
29		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) Test (operating temperature)</i>	Đến/ <i>to</i> 100 mA, Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2016, Cls 13 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 13
30		Thử khả năng chống ẩm <i>Testing moisture resistance</i>	(-25 ~ +95) °C; (25 ~ 93) % RH	IEC 60335-1:2016, Cls 15 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 15 và/ <i>and</i> IEC 60529:1989+ A1:1999, Cls 14
31		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện sau khi thử nghiệm ẩm <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) (after humidity condition)</i>	Đến/ <i>to</i> 100 mA, Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2016, Cls 16 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32	Quạt điện <i>Electric fan</i>	Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Testing overload protection of transformers and associated circuits</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 17 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 17
33		Thử hoạt động không bình thường <i>Testing abnormal operation</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2016, Cls 19 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Cls 19.11.4) và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 19
34		Thử sự ổn định và mối nguy cơ học <i>Testing stability and mechanical hazards</i>	Đến/ <i>to</i> 45°	IEC 60335-1:2016, Cls 20 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 20
35		Thử độ bền cơ học <i>Testing mechanical strength</i>	Búa tác động lò xo/ <i>Spring impact hammer:</i> 0,5 J	IEC 60335-1:2016, Cls 21 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 21
36		Kiểm tra kết cấu <i>Checking construction</i>	(0 ~ 50) N	IEC 60335-1:2016, Cls 22 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Annex R and Annex T) và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 22 và/ <i>and</i> IEC 60068-2-75:2014 Cls 6
37		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Checking internal wiring</i>	Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2016, Cls 23 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 23
38		Kiểm tra linh kiện <i>Checking components</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 24 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 24
39		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Checking supply connection and external flexible cords</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 25 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40	Quạt điện <i>Electric fan</i>	Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dây dẫn bên ngoài <i>Checking terminals for external conductors</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 26 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 26
41		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	Đến/ <i>to</i> 0,5 Ω	IEC 60335-1:2016, Cls 27 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 27
42		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Checking screws and connections</i>	Đến/ <i>to</i> 1,2 N.m	IEC 60335-1:2016, Cls 28 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 28
43		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measuring clearances, creepage distances and solid insulation..</i>	Đến/ <i>to</i> 150 mm	IEC 60335-1:2016, Cls 29 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 29
44		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy bằng phương pháp: <i>Testing resistance to heat and fire with method:</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 30 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 30 và/ <i>and</i>
		- Phương pháp ép viên bi <i>- Ball pressure method</i>	Đến/ <i>to</i> 200°C	IEC 60695-10-2:2014
		- Phương pháp sợi dây nóng đỏ <i>- Glow wire method</i>	Đến/ <i>to</i> 850°C	IEC 60695-2-11:2021
		- Phương pháp ngọn lửa hình kim <i>- Needle flame method</i>	--	IEC 60695-11-5:2016
45		Thử khả năng chống gỉ <i>Testing resistance to rusting</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 31 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 31
46		Kiểm tra bức xạ, độc tính và các mối nguy tương tự. <i>Checking radiation, toxicity and similar hazards.</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 32 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-80:2015, Cls 32

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47	Đèn cảm biến chuyển động <i>Motion sensor light</i>	Thử nghiệm khả năng chống nước <i>Rain test</i>	Số lượng vòi phun/ <i>Number of spraying nozzles: 03</i> Áp suất mỗi đầu vòi phun/ <i>Nozzle pressure:</i> 34,5 kPa (5 psi)	UL 1598:2021 Cls 17.5.2
48	Đèn chiếu sáng <i>Lighting</i>	Thử nghiệm độ bền cách điện <i>Testing dielectric voltage withstand</i>	AC: (0 ~ 5 000) V (50/60 Hz) DC: (0 ~ 6 000) V DC: (0 ~ 10) mA AC: (0 ~ 100) mA (1,00 ~ 900,00) s	UL 153:2014, Cls 159 và/ <i>and</i> UL 1598:2021, Cls 18.1
49		Thử nghiệm khả năng nối đất liên tục <i>Testing grounding continuity</i>	R: (1 mΩ ~ 1 000 MΩ) 50/60 Hz; (5 ~ 30) A; 10 A: (3 mΩ ~ 400 mΩ) 25 A: (3 mΩ ~ 150 mΩ) 30 A: (3 mΩ ~ 150 mΩ) (0 ~ 999,9) s	UL 1598:2021, Cls 18.2 và/ <i>and</i> UL 153-13:2014, Cls 234
50		Kiểm tra khả năng tiếp cận các bộ phận mang điện <i>Checking accessibility of live parts</i>	Ngón tay thử nghiệm theo tiêu chuẩn/ <i>Test finger according to</i> UL1598 & UL153	UL 1598:2021, Cls 6.14 và/ <i>and</i> UL153:2014, Cls 23
51		Kiểm tra thông số dây điện đầu vào <i>Checking Input wire</i>	Thước cuộn/ <i>Tape ruler: (0 ~ 8 000) mm</i>	UL 1598:2021, Cls. 6.16.1.6
52		Thử nghiệm khả năng chịu tải trọng của sản phẩm (đối với sản phẩm treo tường & gắn trần) <i>Testing suspension (for wall & ceiling mounted product)</i>	--	UL 1598:2021, Cls 17.15.1
53		Đo quang thông phát ra. Phương pháp sử dụng quả cầu tích phân (4II) <i>Measurement of luminous flux. Integrated sphere method (4II)</i>	Máy đo quang phổ/ <i>Spectrometer:</i> (200 ~ 850) nm; Quang thông/ <i>Luminous flux: (15 ~ 50 000) lm</i>	IES LM-79-08:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54	Đèn chiếu sáng <i>Lighting</i>	Thử nghiệm khả năng chống ăn mòn (đối với các bộ phận kim loại của sản phẩm ngoài trời) <i>Testing resistance to corrosion (for the metal parts of outdoor product).</i>	Thể tích buồng thử nghiệm/ <i>Testing chamber volume:</i> 270 Lít (<i>liters</i>); Dung tích lớn nhất bồn chứa nước muối/ <i>Max. capacity of salt solution tank:</i> 25 Lít (<i>liters</i>); Bộ đếm thời gian/ <i>Timer:</i> (1 ~ 48) h; Nhiệt độ buồng thử nghiệm & bồn áp suất/ <i>Temperature of testing chamber & pressure barrel:</i> 35 °C & 47 °C; Độ ẩm tương đối buồng thử nghiệm <i>Relative humidity of testing chamber:</i> (95 ~ 98) %	ASTM B117-19:2019
55	Phích cắm nguồn điện <i>Plug</i>	Thử nghiệm độ bền keo dính của phích cắm nguồn điện <i>Adhesion test</i>	-	UL817:2025, Cls 11.11 và/ <i>and</i> CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.1.11
56		Thử nghiệm độ bám chặt của phích cắm <i>Attachment plug grip test</i>	100; 200; 300; 400; 480 N	UL817:2025, Cls 12.3 và/ <i>and</i> CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.2.3
57		Thử nghiệm độ bền của lớp cách điện <i>Security of insulation test</i>	-	UL817:2025, Cls 11.2 và/ <i>and</i> CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.1.2
58		Thử nghiệm độ bền của dây dẫn điện <i>Strain relief test</i>	-	UL817:2025, Cls 11.3.2 và/ <i>and</i> CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.1.3
59		Thử nghiệm độ an toàn của chân phích cắm <i>Security of blade test</i>	2; 5; 10; 50; 100; 150 mm	UL817:2025, Cls 12.1 và/ <i>and</i> CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.2.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
60	Phích cắm nguồn điện Plug	Thử nghiệm khả năng chịu lực kéo của chân phích cắm ở nhiệt độ cao <i>Blade pull at elevated temperature test</i>	2; 5; 10; 50; 100; 150 mm	UL817:2025, Cls 12.4 và/ and CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.2.4
61		Thử nghiệm độ bền cách điện <i>Dielectric voltage-withstand test</i>	Điện áp/ <i>Voltage</i> DC/AC: (0 ~ 5) kV	UL817:2025, Cls 11.4 và/ and CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.1.4
62		Thử nghiệm điện trở cách điện <i>Insulation resistance test</i>	R: (1 ~ 5 000) MΩ Điện áp/ <i>Volatage</i> 250; 500; 1 000 V Thời gian/ <i>Timer</i> : 10 s	UL817:2025, Cls 11.5 và/ and CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.1.5
63		Thử nghiệm khả năng chống lão hóa cấp tốc <i>Accelerated aging test</i>	(50 ~ 300) °C	UL817:2025, Cls 11.6.2 và/ and CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.1.6
64		Thử nghiệm độ bền uốn của phích cắm nguồn điện <i>Flexing test</i>	--	UL817:2025 Cls 11.9 và/ and CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.1.9
65		Thử nghiệm độ bền duy trì của lớp vỏ cách điện. Phương pháp I. <i>Jacket retention test. Method I</i>	--	UL817:2025 Cls 11.10.2 và/ and CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.1.10.2
66		Thử nghiệm độ bền duy trì của lớp vỏ cách điện. Phương pháp II <i>Jacket retention test. Method II</i>	-	UL817:2025, Cls 11.10.3 và/ and CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.1.10.3
67		Thử nghiệm khả năng chịu kéo đột ngột <i>Abrupt pull test</i>	-	UL817:2025, Cls 12.5 và/ and CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.2.5
68		Thử nghiệm độ tăng nhiệt độ. Phương pháp cặp nhiệt điện <i>Temperature test. Thermocouple method</i>	(0 ~ 370) °C	UL817:2025 Cls 12.2 và/ and CSA C22.2 NO. 21-18:2020, Cls 7.2.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69	Đầu nối phích cắm nguồn điện (loại cái) <i>Female plug</i>	Thử nghiệm độ bền kết nối của đầu nối phích cắm <i>Retention of blade test</i>	-	UL817:2025 Cls 14.3 và/ <i>and</i> CSA C22.2 NO. 21- 18:2020, Cls 7.4.3
70		Thử nghiệm khả năng chống quá tải <i>Overload test</i>	-	UL817:2025 Cls 14.4 và/ <i>and</i> CSA C22.2 NO. 21- 18:2020, Cls 7.4.4
71		Thử nghiệm độ tăng nhiệt độ sau thử nghiệm khả năng chống quá tải <i>Temperature test after overload</i>	(0 ~ 370) °C	UL817:2025 Cls 14.5 và/ <i>and</i> CSA C22.2 NO. 21- 18:2020, Cls 7.4.5
72		Thử nghiệm lặp lại độ bền kết nối của đầu nối phích cắm <i>Retention of blade repeated test</i>	-	UL817:2025 Cls 14.6 và/ <i>and</i> CSA C22.2 NO. 21- 18:2020, Cls 7.4.6
73		Thử nghiệm khả năng chống phóng hồ quang điện <i>Resistance to arcing test</i>	Điện áp/ <i>Voltage</i> DC/AC: (0 ~ 5) kV	UL817:2025 Cls 14.7 và/ <i>and</i> CSA C22.2 NO. 21- 18:2020, Cls 7.4.7
74		Thử nghiệm chống cắm ngược cực của đầu nối phích cắm nguồn điện <i>Improper insertion test</i>	-	UL817:2025 Cls 14.8 và/ <i>and</i> CSA C22.2 NO. 21- 18:2020, Cls 7.4.8
75	Phích cắm bán thành phẩm (chưa đúc khuôn phích cắm) <i>Semi-finished plug (un-molded)</i>	Thử nghiệm độ bền an toàn của dây dẫn <i>Conductor secureness test</i>	Thời gian/ <i>Time</i> : (1 ~ 32 400) s	UL817:2025 Cls 11.1 và/ <i>and</i> CSA C22.2 NO. 21- 18:2020, Cls 7.1.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76	Dây cáp nguồn (điện áp thấp) và dây điện kết nối trong thiết bị Power Cable (Low Voltage) and Flexible Cord	Thử nghiệm độ bền uốn trong điều kiện lạnh <i>Cold bend test</i>	(-70 ~ 180) °C	UL758:2024, Cls 23 và/ and UL62:2023, Cls 5.3.3 và/ and CSA C22.2 No. 210:25, Cls 11.6
77		Thử nghiệm khả năng chống nghiền nát. Phương pháp 2 <i>Crush resistance test. Method 2</i>	Lực/ <i>Force</i> : (0 ~ 10) kN: Tốc độ/ <i>Speed</i> : (0,1 ~ 200) mm/min	UL62:2018 Cls 5.1.23
78		Kiểm tra ngoại quan về tổng quan chi tiết và đo đường kính dây dẫn <i>Detailed examination (General summary) and conductor diameter measurement</i>	(0 ~ 25) mm (10 mΩ ~ 1 000) MΩ	UL758:2024, Cls 5 và/ and UL62:2023, Cls 4 và/ and CSA C22.2 No. 210:25, Cls 5.2.2 và/ and CSA C22.2 No. 49:18, Cls 4
79		Kiểm tra ngoại quan về tổng quan chi tiết và đo độ dày và đường kính lớp cách điện <i>Detailed examination (General summary) and and insulation measurement method</i>		UL758:2024, Cls 7 và/ and UL62:2023, Cls 4 và/ and CSA C22.2 No. 210:25, Cls 6.3 và/ and CSA C22.2 No. 49:18, Cls 4
80		Đo điện trở dây dẫn <i>Conductor resistance measurement method</i>		UL758:2024, Cls 5.6 và/ and UL62:2023, Cls 4 và/ and CSA C22.2 No. 210:25, Cls 11.2.1 và/ and CSA C22.2 No. 49:18, Cls 4
81		Thử nghiệm độ bền của mực in <i>Durability of ink printing test</i>	(50 ~ 300) °C	UL758:2024, Cls 27 và/ and UL62:2023, Cls 5.1.12 và/ and CSA C22.2 No. 210:25, Cls 11.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
82	Dây cáp nguồn (điện áp thấp) và dây điện kết nối trong thiết bị Power Cable (Low Voltage) and Flexible Cord	Thử nghiệm sốc nhiệt <i>Heat shock test</i>	(50 ~ 300) °C	UL758:2024, Cls 22 và/ and CSA C22.2 No. 210:25, Cls 11.5
83		Thử nghiệm độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	Quả nặng/ <i>Weight</i> : 20 Lb; 150 Lb Thời gian/ <i>Time</i> : (0 ~ 32 400) s	UL62:2023, Cls 5.1.4
84		Thử nghiệm khả năng đốt cháy bằng phương pháp sử dụng ngọn lửa phương ngang cho dây kết nối trong thiết bị <i>Flame tests by horizontal for internal wiring</i>	(1 ~ 150) mm Thời gian/ <i>Timing</i> : 10; 20; 30; 40; 50; 60 s	UL758:2024, Cls 40
85		Thử nghiệm khả năng đốt cháy bằng phương pháp sử dụng ngọn lửa phương dọc cho dây cáp cáp nguồn <i>Flame tests by vertical for cable</i>		UL758:2024, Cls 41
86		Thử nghiệm khả năng đốt cháy bằng phương pháp sử dụng ngọn lửa phương dọc cho dây cáp nguồn (VW-1) <i>Flame tests by vertical (VW-1)</i>		UL758:2024, Cls 42 và/ and UL62:2023, Cls 5.1.5.4
87		Thử nghiệm khả năng đốt cháy bằng phương pháp sử dụng ngọn lửa phương dọc cho dây cáp nguồn (FT1) <i>Flame tests by vertical (FT1)</i>		UL758:2024, Cls 43 và/ and UL62:2023, Cls 5.1.5.1 và/ and CSA C22.2 No. 210:25, Cls 11.8(a)
88		Thử nghiệm khả năng đốt cháy bằng phương pháp sử dụng ngọn lửa phương ngang cho dây cáp nguồn (FT-2) <i>Flame tests by horizontal (FT2)</i>		UL758:2024, Cls 44 và/ and UL62:2023, Cls 5.1.5.3 và/ and CSA C22.2 No. 210:25, Cls 11.8(a)
89		Thử nghiệm chống ô-xi hóa của dây dẫn điện <i>Conductor corrosion test</i>	(50 ~ 300) °C	UL758:2024, Cls 18 và/ and UL62:2023, Cls 5.2.8.1.1 và/ and CSA C22.2 No. 210:25, Cls 11.2.2.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
90	Dây cáp nguồn (điện áp thấp) và dây điện kết nối trong thiết bị Power Cable (Low Voltage) and Flexible Cord	Thử nghiệm khả năng chống nghiền nát <i>Crush resistance test</i>	Lực/ <i>Force</i> : (0 ~10) kN Tốc độ/ <i>Speed</i> : (0,1 ~ 200) mm/min	UL758:2024 Cls 28
91		Thử nghiệm khả năng tách lớp của sản phẩm <i>Delamination test</i>	(-45 ~ 180) °C; (10 ~ 98) %RH	UL758:2024, Cls 24
92		Thử nghiệm độ bền cách điện. Phương pháp II <i>Dielectric test. Method II</i>	Điện áp/ <i>Voltage</i> DC/AC: (0 ~ 5) kV	UL758:2024, Cls 30
93		Thử nghiệm độ bền cách điện. Phương pháp III <i>Dielectric test. Method III</i>	Điện áp/ <i>Voltage</i> DC/AC: (0 ~ 5) kV	UL758:2024, Cls 31 và/ <i>and</i> CSA C22.2 No. 210:25, Cls 11.4.1
94		Thử nghiệm độ mềm dẻo của dây <i>Flexibility test</i>	Điện áp/ <i>Voltage</i> DC/AC: (0 ~ 5) kV	UL758:2024, Cls 21 và/ <i>and</i> CSA C22.2 No. 210, Cls 11.10
95		Thử nghiệm khả năng chịu đựng điện áp cao một chiều. Phương pháp I <i>High-voltage DC wire dielectric voltage-withstand test. Method I</i>	Điện áp/ <i>Voltage</i> DC: (0 ~ 120) kV; Dòng điện/ <i>Current</i> : (0 ~ 20) mA; Thời gian/ <i>Timer</i> : 30 min, 1 h	UL758:2024, Cls 32
96		Thử nghiệm khả năng chịu đựng điện áp cao một chiều. Phương pháp II <i>High-voltage DC wire dielectric voltage-withstand test. Method II</i>	Điện áp/ <i>Voltage</i> DC: (0 ~ 120) kV; Dòng điện/ <i>Current</i> : (0 ~ 20) mA; Thời gian/ <i>Timer</i> : 30 min, 1 h	UL758:2024, Cls 33
97		Thử nghiệm độ co ngót của lớp cách điện <i>Insulation shrinkback test</i>	(0 ~ 150) mm	UL758:2024, Cls 25
98		Thử nghiệm khả năng chống chịu nén ở tốc độ chậm <i>Slow compression test</i>	Lực/ <i>Force</i> : (0 ~10) kN; Tốc độ/ <i>Speed</i> : (0,1 ~ 200) mm/min	CSA C22.2 No. 210-25, Cls 11.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
99	Thiết bị làm sạch không khí (Air-cleaning appliance)	Kiểm tra phân loại <i>Checking classification</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls.6 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 6 (b)
100		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Checking marking and instructions</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 7 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 7 (b)
101		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Testing protection against access to live parts</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B, 13 và 41 theo tiêu chuẩn IEC 61032/ <i>of IEC 61032</i>	IEC 60335-1:2020, Cls.8 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 8 (b)
102		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measuring power input and current</i>	Đến/ <i>to</i> 6 000 W; Đến/ <i>to</i> 20 A	IEC 60335-1:2020, Cls.10 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 10 (b)
103		Thử phát nóng <i>Testing heating</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2020, Cls.11 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 11 (b)
104		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition)Test (operating temperature)</i>	Đến/ <i>to</i> 100 mA, Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2020, Cls.13 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 13 (b)
105		Thử khả năng chống ẩm <i>Testing moisture resistance</i>	(-25 ~ +95) °C; (25 ~ 93) % RH	IEC 60335-1:2020, Cls.15 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 15 và/ and IEC 60529:1989+ A1:1999, Cls 14 (b)
106		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện sau khi thử nghiệm ẩm <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition)</i>	Đến/ <i>to</i> 100 mA, Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2020, Cls16 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 16 (b)
107		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Testing overload protection of transformers and associated circuits</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls17 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 17 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
108	Thiết bị làm sạch không khí (Air-cleaning appliance)	Thử hoạt động không bình thường <i>Testing abnormal operation</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2020, Cls19 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Cls 19.11.4) và/ <i>and</i> IEC 60335-2-65:2023, Cls 19 (b)
109		Thử sự ổn định và mối nguy cơ học <i>Testing stability and mechanical hazards</i>	Đến/ <i>to</i> 45°	IEC 60335-1:2020, Cls 20 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-65:2023, Cls 20 (b)
110		Thử độ bền cơ học <i>Testing mechanical strength</i>	Búa tác động lò xo/ <i>Spring impact hammer:</i> 0,5 J	IEC 60335-1:2020, Cls 21 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-65:2023, Cls 21 và/ <i>and</i> IEC 60068-2-75:2014 Cls 6 (b)
111		Kiểm tra kết cấu <i>Checking construction</i>	(0 ~ 50) N	IEC 60335-1:2020, Cls 22 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Annex R) và/ <i>and</i> IEC 60335-2-65:2023, Cls 22 (b)
112		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Checking internal wiring</i>	Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2020, Cls 23 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-65:2023, Cls 23 (b)
113		Kiểm tra linh kiện <i>Checking components</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 24 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-65:2023, Cls 24 (b)
114		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Checking supply connection and external flexible cords</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 25 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-65:2023, Cls 25 (b)
115		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dây dẫn bên ngoài <i>Checking terminals for external conductors</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 26 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-65:2023, Cls 26 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
116	Thiết bị làm sạch không khí (Air-cleaning appliance)	Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	Đến/ to 0,5 Ω	IEC 60335-1:2020, Cls 27 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 27 (b)
117		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Checking screws and connections</i>	Đến/ to 1,2 N.m	IEC 60335-1:2020, Cls 28 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 28 (b)
118		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measuring clearances, creepage distances and solid insulation.</i>	Đến/ to 150 mm	IEC 60335-1:2020, Cls 29 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 29 (b)
119		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy bằng: <i>Testing resistance to heat and fire by:</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 30 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 30 (b) và/ and
		- Phương pháp ép viên bi <i>- Ball pressure method</i>	Đến/ to 200°C	IEC 60695-10-2:2014
		- Phương pháp sợi dây nóng đỏ <i>- Glow wire method</i>	Đến/ to 850°C	IEC 60695-2-11:2021
		- Phương pháp ngọn lửa hình kim <i>- Needle flame method</i>	--	IEC 60695-11-5:2016
120		Thử khả năng chống gỉ <i>Testing resistance to rusting</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 31 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 31 (b)
121	Kiểm tra bức xạ, độc tính và các mối nguy tương tự <i>Checking radiation, toxicity and similar hazards</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 32 và/ and IEC 60335-2-65:2023, Cls 32 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Cls 32.101) (b)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
122	Thiết bị chăm sóc da hoặc tóc (Appliances for skin or hair care)	Kiểm tra phân loại <i>Checking classification</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 6 và/ and IEC 60335-2-23:2019, Cls 6 (b)
123		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Checking marking and instructions</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 7 và/ and IEC 60335-2-23:2019, Cls 7 (b)
124		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Testing protection against access to live parts</i>	Đầu dò loại/ <i>Test probe</i> B, 13 và 41 theo tiêu chuẩn IEC 61032/ <i>of</i> <i>IEC 61032</i>	IEC 60335-1:2020, Cls 8 và/ and IEC 60335-2-23:2019, Cls 8 (b)
125		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measuring power input and current</i>	Đến/ <i>to</i> 6 000 W, Đến/ <i>to</i> 20 A	IEC 60335-1:2016, Cls 10 và/ and IEC 60335-2-23:2019, Cls 10 (b)
126		Thử phát nóng <i>Testing heating</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2016, Cls.11 và/ and IEC 60335-2-23:2019, Cls 11 (b)
127		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) Test (operating temperature)</i>	Đến/ <i>to</i> 100 mA; Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2016, Cls 13 và/ and IEC 60335-2-23:2019, Cls 13 (b)
128		Thử khả năng chống ẩm <i>Testing moisture resistance</i>	(-25 ~ +95) °C; (25 ~ 93) % RH	IEC 60335-1:2016, Cls 15 và/ and IEC 60335-2-23:2019, Cls 15 và/ and IEC 60529:1989+ A1:1999, Cls 14 (b)
129		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện sau khi thử nghiệm ẩm <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition)</i>	Đến/ <i>to</i> 100 mA; Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2016, Cls 16 và/ and IEC 60335-2-23:2019, Cls 16 (b)
130		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Testing overload protection of transformers and associated circuits</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 17 và/ and IEC 60335-2-23:2019, Cls 17 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
131	Thiết bị chăm sóc da hoặc tóc <i>(Appliances for skin or hair care)</i>	Thử hoạt động không bình thường <i>Testing abnormal operation</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2016, Cls 19 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Cls 19.11.4) và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 19 (b)
132		Thử sự ổn định và mối nguy cơ học <i>Testing stability and mechanical hazards</i>	Đến/ <i>to</i> 45°	IEC 60335-1:2016, Cls 20 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 20 (b)
133		Thử độ bền cơ học <i>Testing mechanical strength</i>	Búa tác động lò xo/ <i>Spring impact hammer:</i> 0,5 J	IEC 60335-1:2016, Cls 21 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 21 và/ <i>and</i> IEC 60068-2-75:2014 Cls 6 (b)
134		Kiểm tra kết cấu <i>Checking construction</i>	(0 ~ 50) N	IEC 60335-1:2016, Cls 22 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Annex R) và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 22 (b)
135		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Checking internal wiring</i>	Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2016, Cls 23 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 23 (b)
136		Kiểm tra linh kiện <i>Checking components</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 24 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 24 (b)
137		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Checking supply connection and external flexible cords</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 25 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 25 (b)
138		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dây dẫn bên ngoài <i>Checking terminals for external conductors</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 26 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 26 (b)
139		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	Đến/ <i>to</i> 0,5 Ω	IEC 60335-1:2016, Cls 27 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 27 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
140	Thiết bị chăm sóc da hoặc tóc (<i>Appliances for skin or hair care</i>)	Kiểm tra vít và các mối nối <i>Checking screws and connections</i>	Đến/ <i>to</i> 1,2 N.m	IEC 60335-1:2016, Cls 28 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 28 (b)
141		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measuring clearances, creepage distances and solid insulation.</i>	Đến/ <i>to</i> 150 mm	IEC 60335-1:2016, Cls 29 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 29 (b)
142		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy bằng: <i>Testing resistance to heat and fire by:</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 30 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 30 (b) và/ <i>and</i>
		-Phương pháp ép viên bi <i>Ball pressure method</i>	Đến/ <i>to</i> 200 °C	IEC 60695-10-2:2014
		-Phương pháp sợi dây nóng đỏ <i>Glow wire method</i>	Đến/ <i>to</i> 850 °C	IEC 60695-2-11:2021
		-Phương pháp ngọn lửa hình kim <i>Needle flame method</i>	-	IEC 60695-11-5:2016
143		Thử khả năng chống gỉ <i>Testing resistance to rusting</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 31 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 31 (b)
144		Kiểm tra bức xạ, độc tính và các mối nguy tương tự <i>Checking radiation, toxicity and similar hazards</i>	--	IEC 60335-1:2016, Cls 32 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-23:2019, Cls 32 (b)
145	Thiết bị vệ sinh bề mặt dùng trong gia đình sử dụng chất lỏng hoặc hơi nước (<i>Surface-cleaning appliances for household use employing liquids or steam</i>)	Kiểm tra phân loại <i>Checking classification</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls.6 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-54:2022, Cls 6 (b)
146		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Checking marking and instructions</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 7 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-54:2022, Cls 7 (b)
147		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Testing protection against access to live parts</i>	Đầu dò/ <i>Test probe</i> B, 13 và 41 theo tiêu chuẩn IEC 61032/ <i>of IEC 61032</i>	IEC 60335-1:2020, Cls.8 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-54:2022, Cls 8 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
148	Thiết bị vệ sinh bề mặt dùng trong gia đình sử dụng chất lỏng hoặc hơi nước <i>(Surface-cleaning appliances for household use employing liquids or steam)</i>	Đo công suất vào và dòng điện <i>Measuring power input and current</i>	Đến/ to 6 000 W; Đến/ to 20 A	IEC 60335-1:2020, Cls.10 và/ and IEC 60335-2-54:2022, Cls 10 (b)
149		Thử phát nóng <i>Testing heating</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2020, Cls.11 và/ and IEC 60335-2-54:2022, Cls 11 (b)
150		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) Test (operating temperature)</i>	Đến/ to 100 mA; Đến/ to 5 kV	IEC 60335-1:2020, Cls.13 và/ and IEC 60335-2-54:2022, Cls 13 (b)
151		Thử khả năng chống ẩm <i>Testing moisture resistance</i>	(-25 ~ +95) °C; (25 ~ 93) % RH	IEC 60335-1:2020, Cls.15 và/ and IEC 60335-2-54:2022, Cls 15 và/ and IEC 60529:1989+ A1:1999, Cls 14 (b)
152		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện sau khi thử nghiệm ẩm <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition)</i>	Đến/ to 100 mA, Đến/ to 5 kV	IEC 60335-1:2020, Cls16 và/ and IEC 60335-2-54:2022, Cls 16 (b)
153		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Testing overload protection of transformers and associated circuits</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls17 và/ and IEC 60335-2-54:2022, Cls 17 (b)
154		Thử hoạt động không bình thường <i>Testing abnormal operation</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2020, Cls19 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Cls 19.11.4) và/ and IEC 60335-2-54:2022, Cls 19 (b)
155		Thử sự ổn định và mối nguy cơ học <i>Testing Stability and mechanical hazards</i>	Đến/ to 45°	IEC 60335-1:2020, Cls 20 và/ and IEC 60335-2-54:2022, Cls 20 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
156	Thiết bị vệ sinh bề mặt dùng trong gia đình sử dụng chất lỏng hoặc hơi nước <i>(Surface-cleaning appliances for household use employing liquids or steam)</i>	Thử độ bền cơ học <i>Testing mechanical strength</i>	Búa tác động lò xo/ <i>Spring impact hammer:</i> 0,5 J	IEC 60335-1:2020, Cls 21 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-54:2022, Cls 21 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Cls 21.101- 21.105) và/ <i>and</i> IEC 60068-2-75:2014 Cls 6 (b)
157		Kiểm tra kết cấu <i>Checking construction</i>	(0 ~ 50) N	IEC 60335-1:2020, Cls 22 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Annex R) và/ <i>and</i> IEC 60335-2-54:2022, Cls 22 (b)
158		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Checking internal wiring</i>	Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2020, Cls 23 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-54:2022, Cls 23 (b)
159		Kiểm tra linh kiện <i>Checking components</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 24 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-54:2022, Cls 24 (b)
160		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Checking supply connection and external flexible cords</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 25 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-54:2022, Cls 25 (b)
161		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dây dẫn bên ngoài <i>Checking terminals for external conductors</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 26 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-54:2022, Cls 26 (b)
162		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	Đến/ <i>to</i> 0,5 Ω	IEC 60335-1:2020, Cls 27 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-54:2022, Cls 27 (b)
163		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Checking screws and connections</i>	Đến/ <i>to</i> 1,2 N.m	IEC 60335-1:2020, Cls 28 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-54:2022, Cls 28 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
164	Thiết bị vệ sinh bề mặt dùng trong gia đình sử dụng chất lỏng hoặc hơi nước (Surface-cleaning appliances for household use employing liquids or steam)	Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measuring clearances, creepage distances and solid insulation.</i>	Đến/ to 150 mm	IEC 60335-1:2020, Cls 29 và/ and IEC 60335-2-54:2022, Cls 29 (b)
165		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy bằng: <i>Testing resistance to heat and fire by:</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 30 và/ and IEC 60335-2-54:2022, Cls 30 (b)
		-Phương pháp ép viên bi <i>Ball pressure method</i>	Đến/ to 200°C	IEC 60695-10-2:2014
		-Phương pháp sợi dây nóng đỏ <i>Glow wire method</i>	Đến/ to 850°C	IEC 60695-2-11:2021
		-Phương pháp ngọn lửa hình kim <i>Needle Flame Method</i>	--	IEC 60695-11-5:2016
166		Thử khả năng chống gỉ <i>Testing resistance to rusting</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 31 và/ and IEC 60335-2-54:2022, Cls 31 (b)
167		Kiểm tra bức xạ, độc tính và các mối nguy tương tự <i>Checking radiation, toxicity and similar hazards</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 32 và/ and IEC 60335-2-54:2022, Cls 32 (Loại trừ/ Exclude Cls 32.101) (b)
168	Thiết bị đánh sàn và chà ướt (Floor treatment machines and wet scrubbing machines)	Kiểm tra phân loại <i>Checking classification</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls.6 và/ and IEC 60335-2-10:2021, Cls 6 (b)
169		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Checking marking and instructions</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 7 và/ and IEC 60335-2-10:2021, Cls 7 (b)
170		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Testing protection against access to live parts</i>	Đầu dò loại/ <i>Test probe</i> B, 13 và 41 theo tiêu chuẩn IEC 61032/ of <i>IEC 61032</i>	IEC 60335-1:2020, Cls.8 và/ and IEC 60335-2-10:2021, Cls 8 (b)
171		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measuring power input and current</i>	Đến/ to 6 000 W; Đến/ to 20 A	IEC 60335-1:2020, Cls.10 và/ and IEC 60335-2-10:2021, Cls 10 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
172	Thiết bị đánh sàn và chà ướt (Floor treatment machines and wet scrubbing machines)	Thử phát nóng <i>Testing heating</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2020, Cls.11 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 11 (b)
173		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition)Test (operating temperature)</i>	Đến/ <i>to</i> 100 mA; Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2020, Cls.13 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 13 (b)
174		Thử khả năng chống ẩm <i>Testing moisture resistance</i>	(-25 ~ +95) °C; (25 ~ 93) % RH	IEC 60335-1:2020, Cls.15 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 15 và/ <i>and</i> IEC 60529:1989+ A1:1999, Cls 14 (b)
175		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện sau khi thử nghiệm ẩm <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition)</i>	Đến/ <i>to</i> 100 mA; Đến/ <i>to</i> 5 kV	IEC 60335-1:2020, Cls16 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 16 (b)
176		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Testing overload protection of transformers and associated circuits</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls17 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 17 (b)
177		Thử hoạt động không bình thường <i>Testing abnormal operation</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2020, Cls19 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Cls 19.11.4) và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 19 (b)
178		Thử sự ổn định và mối nguy cơ học <i>Testing Stability and mechanical hazards</i>	Đến/ <i>to</i> 45°	IEC 60335-1:2020, Cls 20 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 20 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
179	Thiết bị đánh sàn và chà ướt (Floor treatment machines and wet scrubbing machines)	Thử độ bền cơ học <i>Testing mechanical strength</i>	Búa tác động lò xo/ <i>Spring impact hammer:</i> 0,5 J	IEC 60335-1:2020, Cls 21 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 21 và/ <i>and</i> IEC 60068-2-75:2014 Cls 6 (b)
180		Kiểm tra kết cấu <i>Checking construction</i>	(0 ~ 50) N	IEC 60335-1:2020, Cls 22 (Loại trừ/ <i>Exclude Annex R</i>) và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 22 (b)
181		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Checking internal wiring</i>	Đến/ <i>to</i> 5kV	IEC 60335-1:2020, Cls 23 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 23 (b)
182		Kiểm tra linh kiện <i>Checking components</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 24 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 24 (b)
183		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Checking supply connection and external flexible cords</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 25 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 25 (b)
184		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dây dẫn bên ngoài <i>Checking terminals for external conductors</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 26 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 26 (b)
185		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	Đến/ <i>to</i> 0,5 Ω	IEC 60335-1:2020, Cls 27 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 27 (b)
186		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Checking screws and connections</i>	Đến/ <i>to</i> 1,2 N.m	IEC 60335-1:2020, Cls 28 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 28 (b)
187		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measuring clearances, creepage distances and solid insulation.</i>	Đến/ <i>to</i> 150 mm	IEC 60335-1:2020, Cls 29 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 29 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
188	Thiết bị đánh sàn và chà ướt (<i>Floor treatment machines and wet scrubbing machines</i>)	Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy bằng: <i>Testing resistance to heat and fire by:</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 30 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 30 (b) và/ <i>and</i>
		- Phương pháp ép viên bi <i>- Ball pressure method</i>	Đến/ <i>to</i> 200°C	IEC 60695-10-2:2014
		- Phương pháp sợi dây nóng đỏ <i>- Glow wire method</i>	Đến/ <i>to</i> 850°C	IEC 60695-2-11:2021
		- Phương pháp ngọn lửa hình kim <i>- Needle flame method</i>	--	IEC 60695-11-5:2016
189		Thử khả năng chống gỉ <i>Testing resistance to rusting</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 31 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 31 (b)
190		Kiểm tra bức xạ, độc tính và các mối nguy tương tự <i>Checking radiation, toxicity and similar hazards</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 32 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-10:2021, Cls 32 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Cls 32.101) (b)
191	Thiết bị sưởi phòng (<i>Room heaters</i>)	Kiểm tra phân loại <i>Checking classification</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls.6 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-30:2021, Cls 6 (b)
192		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Checking marking and instructions</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 7 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-30:2021, Cls 7 (b)
193		Thử bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Testing protection against access to live parts</i>	Đầu dò loại/ <i>Test probe</i> B, 13 và 41 theo tiêu chuẩn IEC 61032/ <i>of</i> <i>IEC 61032</i>	IEC 60335-1:2020, Cls.8 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-30:2021, Cls 8 (b)
194		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measuring power input and current</i>	Đến/ <i>to</i> 6 000 W; Đến/ <i>to</i> 20 A	IEC 60335-1:2020, Cls.10 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-30:2021, Cls 10 (b)
195		Thử phát nóng <i>Testing heating</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2020, Cls.11 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-30:2021, Cls 11 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
196	Thiết bị sưởi phòng (Room heaters)	Đo dòng điện rò và độ bền cách điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition) Test (operating temperature)</i>	Đến/ to 100 mA; Đến/ to 5 kV	IEC 60335-1:2020, Cls.13 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 13 (b)
197		Thử khả năng chống ẩm <i>Testing moisture resistance</i>	(-25 ~ +95) °C; (25 ~ 93) % RH	IEC 60335-1:2020, Cls.15 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 15 và/ and IEC 60529:1989+ A1:1999, Cls 14 (b)
198		Đo dòng điện rò và độ bền cách điện sau khi thử nghiệm ẩm <i>Measuring leakage current and electric strength (after humidity condition)</i>	Đến/ to 100 mA; Đến/ to 5 kV	IEC 60335-1:2020, Cls16 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 16 (b)
199		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Testing overload protection of transformers and associated circuits</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls17 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 17 (b)
200		Thử hoạt động không bình thường <i>Testing abnormal operation</i>	(0 ~ 260) °C	IEC 60335-1:2020, Cls19 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Cls 19.11.4) và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 19 (b)
201		Thử sự ổn định và mối nguy cơ học <i>Testing Stability and mechanical hazards</i>	Đến/ to 45°	IEC 60335-1:2020, Cls 20 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 20 (b)
202		Thử độ bền cơ học <i>Testing mechanical strength</i>	Búa tác động lò xo/ <i>Spring impact hammer:</i> 0,5 J và/ and 2 J; (-70 ~ 180) °C	IEC 60335-1:2020, Cls 21 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 21 và/ and IEC 60068-2-75:2014 Cls 6 (b)
203		Kiểm tra kết cấu <i>Checking construction</i>	(0 ~ 50) N	IEC 60335-1:2020, Cls 22 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Annex R) và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 22 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
204	Thiết bị sưởi phòng (Room heaters)	Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Checking internal wiring</i>	Đến/ to 5 kV	IEC 60335-1:2020, Cls 23 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 23 (b)
205		Kiểm tra linh kiện <i>Checking components</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 24 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 24 (b)
206		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Checking supply connection and external flexible cords</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 25 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 25 (b)
207		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dây dẫn bên ngoài <i>Checking terminals for external conductors</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 26 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 26 (b)
208		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	Đến/ to 0,5 Ω	IEC 60335-1:2020, Cls 27 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 27 (b)
209		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Checking screws and connections</i>	Đến/ to 1,2 N.m	IEC 60335-1:2020, Cls 28 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 28 (b)
210		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measuring clearances, creepage distances and solid insulation.</i>	Đến/ to 150 mm	IEC 60335-1:2020, Cls 29 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 29 (b)
211		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy bằng: <i>Testing resistance to heat and fire by:</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 30 và/ and IEC 60335-2-30:2021, Cls 30 (b)
		-Phương pháp ép viên bi <i>Ball pressure method</i>	Đến/ to 200°C	IEC 60695-10-2:2014
		-Phương pháp sợi dây nóng đỏ <i>Glow wire method</i>	Đến/ to 850°C	IEC 60695-2-11:2021
	-Phương pháp ngọn lửa hình kim <i>Needle flame method</i>	--	IEC 60695-11-5:2016	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
212	Thiết bị sưởi phòng (Room heaters)	Thử khả năng chống gỉ <i>Testing resistance to rusting</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 31 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-30:2021, Cls 31 (b)
213		Kiểm tra bức xạ, độc tính và các mối nguy tương tự <i>Checking radiation, toxicity and similar hazards</i>	--	IEC 60335-1:2020, Cls 32 và/ <i>and</i> IEC 60335-2-30:2021, Cls 32 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> Cls 32.101) (b)
214	Thiết bị âm thanh/ hình ảnh và công nghệ thông tin <i>Audio/video, information and communication technology equipment</i>	Thử nghiệm tác động lực ổn định 30 N cho vỏ chống cháy hoặc rào cản chống cháy <i>Steady force test, 30 N for safeguard that acts as fire enclosure/barrier only</i>	30 N ± 3 N	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.4.3.2, T.3 (b)
215		Thử nghiệm tác động lực ổn định 100 N <i>Steady force test, 100 N</i>	100 N ± 10 N	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.4.3.2, T.4 (b)
216		Thử nghiệm tác động lực ổn định 250 N <i>Steady force test, 250 N</i>	250 N ± 10 N	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.4.3.2, T.5 (b)
217		Thử nghiệm thả rơi <i>Drop test</i>	Gỗ cứng/ <i>Hard wood</i> 13 mm; Ván ép 2 lớp/ <i>plywood,</i> <i>two layers:</i> 18 mm ± 2mm; Thước đo/ <i>Ruler</i> 1 000 mm ± 10 mm	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.4.3.3, T.7 (b)
218		Thử nghiệm va chạm <i>Impact test</i>	Quả bóng/ <i>Steel ball</i> 50 mm ± 1 mm; 500 g ± 25g Thước đo/ <i>Ruler:</i> 1 300 ± 10 mm	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.4.3.4, T.6 (b)
219		Thử nghiệm tác động lực ổn định cho vỏ hoặc rào cản bên trong <i>Steady force test for internal enclosure and barrier</i>	30 N ± 3 N Đầu dò hình/ <i>test probe</i> <i>of Figure V.1; V.2</i>	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.4.3.5, T.3 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
220	Thiết bị âm thanh/ hình ảnh và công nghệ thông tin <i>Audio/video, information and communication technology equipment</i>	Thử nghiệm va chạm với thủy tinh <i>Glass impact test</i>	Quả bóng/ <i>Steel ball</i> 50 mm ± 1 mm; 500 g ± 25 g	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.4.3.6, T.9 (b)
221		Thử nghiệm va chạm với thủy tinh nhiều lớp <i>Glass fixation test</i>	Quả bóng/ <i>Steel ball</i> 50 mm ± 1 mm; 500 g ± 25 g	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.4.3.7, T.9 (b)
222		Thử nghiệm ứng suất <i>Stress relief test</i>	Đến/ <i>to</i> 300°C	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.4.3.8, T.8 (b)
223		Thử nghiệm sự phân mảnh của thủy tinh <i>Glass fragmentation test</i>	Quả nặng khối lượng/ <i>mass</i> : 75 g ± 5 g Góc hình nón/ <i>conical angle</i> 60° ± 2°; Đế vuông cạnh/ <i>side square</i> : 50 mm	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.4.3.10, T.10 (b)
224		Thử nghiệm tác động lực ổn định 10 N trên dây dẫn cố định <i>10 N test on fixing of conductors</i>	10 N ± 1 N	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.6, T.2 (b)
225		Thử nghiệm mô men cho thiết bị cắm trực tiếp vào ổ điện <i>Equipment for direct insertion into mains socket-outlets: moment test</i>		IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.7 (b)
226		Thử nghiệm mô men xoắn cho thiết bị chứa pin đồng xu hoặc pin cúc áo <i>Equipment containing coin/button cell Batteries: Compartment opening torque test</i>	Đến/ <i>to</i> 0,9 N.m	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.8.3 (b)
227		Thử nghiệm ứng suất cho thiết bị chứa pin đồng xu hoặc pin cúc áo <i>Equipment containing coin/button cell Batteries: Stress relief test</i>	Đến/ <i>to</i> 300 °C	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 4.8.4.2, T.8 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
228	Thiết bị âm thanh/ hình ảnh và công nghệ thông tin <i>Audio/video, information and communication technology equipment</i>	Thử nghiệm thay thế pin cho thiết bị chứa pin đồng xu hoặc pin cúc áo <i>Equipment containing coin/button cell Batteries: Battery replacement test</i>	Đến/ to 2,5 N.m	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 4.8.4.3 (b)
229		Thử nghiệm thả rơi cho thiết bị chứa pin đồng xu hoặc pin cúc áo <i>Equipment containing coin/button cell Batteries: Drop test</i>	Gỗ cứng/ <i>Hard wood</i> 13 mm; Ván ép 2 lớp/ <i>plywood, two layers:</i> 18 mm ± 2mm; Thước đo/ <i>Ruler</i> 1 000 mm ± 10 mm	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 4.8.4.4 (b)
230		Thử nghiệm va chạm cho thiết bị chứa pin đồng xu hoặc pin cúc áo <i>Equipment containing coin/button cell Batteries: Impact test</i>	Quả bóng/ <i>Steel ball</i> 50 mm ± 1 mm; 500 g ± 25 g	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 4.8.4.5 (b)
231		Thử nghiệm đè nghiền cho thiết bị chứa pin đồng xu hoặc pin cúc áo <i>Equipment containing coin/button cell Batteries: Crush test</i>	330 N ± 5N; (100 ~ 250) mm	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 4.8.4.6 (b)
232		Thử nghiệm tính tuân thủ cho thiết bị chứa pin đồng xu hoặc pin cúc áo <i>Equipment containing coin/button cell Batteries: Compliance</i>	Lực/ <i>Force</i> 20 N	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 4.8.5 (b)
233		Thử nghiệm phân loại nguồn năng lượng điện <i>Classification of electrical energy sources test</i>	1 mV/div ~ 10 V/div; Điện áp đầu dò/ <i>voltage probe:</i> (0 ~ 600) V;	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.2.2.1-5.2.2.6 (b)
234		Đo điện áp đầu ra của tín hiệu âm thanh và xác định khả năng tiếp cận với đầu nối của dây được bóc vỏ <i>Audio output voltage measurement and determination of accessibility to parts of terminals using stripped wires</i>	6 mV ~ 250V; Điện áp đầu dò/ <i>voltage probe:</i> (0 ~ 600) V	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.2.2.7, 5.3.2.4 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
235	Thiết bị âm thanh/ hình ảnh và công nghệ thông tin <i>Audio/video, information and communication technology equipment</i>	Thử nghiệm cho vật liệu có khả năng hút ẩm <i>Test for hygroscopic materials</i>	Hình vẽ V.5/ <i>Figure V.5</i> IEC 62368-1; 1 N ± 0,1 N	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.4.1.3 (b)
236		Thử nghiệm xác định điện áp làm việc <i>Determination of working voltage test</i>	Chênh lệch điện áp đầu dò/ <i>Differential probe:</i> (30 ~ 1 500) V	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.4.1.8 (b)
237		Thử nghiệm viên bi nén <i>Ball pressure test</i>	Bi nén theo/ <i>Ball pressure according to</i> IEC 60695-10-2; (0 ~ 300) °C	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.4.1.10.3 (b)
238		Đo mức điện áp thoáng qua <i>Measurement of transient voltage levels</i>	Điện áp xung/ <i>Impulse voltage:</i> (0,37 ~ 5) kV	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.4.2.3.2.5 (b)
239		Thử nghiệm kiểm tra khoảng cách khe hở cách điện tối thiểu dựa trên thử nghiệm độ bền điện <i>Minimum clearance based upon electric strength checking</i>	(0,5 ~ 10) kV	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.4.2.4 (b)
240		Thử nghiệm kiểm tra vật liệu tấm mỏng có thể tách rời <i>Separable thin sheet material checking</i>	(0,5 ~ 10) kV	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.4.4.6.2 (b)
241		Thử nghiệm kiểm tra đầu nối cách điện của ăng ten <i>Antenna terminal insulation checking</i>	Xung thử đến/ <i>Surge test to</i> 10 kV	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.4.5 (b)
242		Thử nghiệm độ bền điện – Thử nghiệm dành cho vật liệu cách điện cứng <i>Electric strength test - Type testing of solid insulation</i>	(0,5 ~ 10) kV	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.4.9.1 (b)
243		Thử nghiệm kiểm tra biện pháp bảo vệ chống lại điện áp thoáng qua từ mạch ngoài: Thử nghiệm bằng xung điện <i>Safeguards against transient voltages from External circuits: Impulse test</i>	Điện áp xung/ <i>Impulse voltage:</i> (0,37 ~ 5) kV	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.4.10, 5.4.10.2.2 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
244	Thiết bị âm thanh/ hình ảnh và công nghệ thông tin <i>Audio/video, information and communication technology equipment</i>	Thử nghiệm kiểm tra biện pháp bảo vệ chống lại điện áp thoáng qua từ mạch ngoài: Thử nghiệm bằng điện áp ổn định <i>Safeguards against transient voltages from External circuits: Steady state test</i>	(0,5 ~ 10) kV	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.4.10, 5.4.10.2.3 (b)
245		Thử nghiệm kiểm tra sự ngăn cách giữa mạch ngoài và đất <i>Test for separation between external circuits and earth</i>	(0,5 ~ 10) kV	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.4.11.3 (b)
246		Thử nghiệm kiểm tra sự phóng điện của tụ sau khi ngắt kết nối một đầu nối <i>Capacitor discharge after disconnection of a connector test</i>	Điện áp đầu dò/ <i>voltage probe</i> : (0 ~ 600) V	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.5.2.2 (b)
247		Thử nghiệm kiểm tra sự cách điện giữa nguồn điện chính và mạch ngoài bao gồm cáp đồng trục <i>Insulation between the mains and an external circuit consisting of a coaxial cable checking</i>	Xung thử đến/ <i>Surge test</i> to 10kV	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.5.8 (b)
248		Thử nghiệm kiểm tra trở kháng của hệ thống liên kết bảo vệ <i>Resistance of the protective bonding system test</i>		IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.6.6.2 (b)
249		Đo điện áp chạm và dòng điện chạm – Phần có thể tiếp cận nhưng không được nối đất <i>Touch voltage and touch current measurement - unearthed accessible parts</i>	Máy hiện sóng/ <i>Oscilloscope</i> : (6 mV ~ 250) V; Điện áp/ <i>voltage probe</i> : (0 ~ 600) V	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.7.4 (b)
250		Đo dòng điện chạm – Phần dẫn điện có thể tiếp cận và được nối đất – Thiết bị một pha sử dụng hệ thống điện TN hoặc TT <i>Touch current measurement - earthed accessible conductive parts - single-phase equipment on TN or TT system</i>	Máy hiện sóng/ <i>Oscilloscope</i> : (6 mV ~ 250) V; Điện áp/ <i>voltage probe</i> : (0 ~ 600) V	IEC 62368-1:2018 và/ and IEC 62368-1:2023, Cls 5.7.5 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
251	Thiết bị âm thanh/ hình ảnh và công nghệ thông tin <i>Audio/video, information and communication technology equipment</i>	Thử nghiệm đo kiểm tra dòng điện bảo vệ <i>Protective conductor current checking</i>	Dòng điện/ <i>Current</i> : 5 mA ~ 20 A	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 5.7.6 (b)
252		Đo công suất <i>Power measurements</i>	1 W ~ 6 kW	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 6.2.2.2, 6.2.2.3 (b)
253		Thử nghiệm xác định nguồn gây cháy tiềm ẩn do đánh lửa <i>Arcing PIS determination test</i>	1 W ~ 6 kW	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 6.2.3.1 (b)
254		Thử nghiệm xác định nguồn gây cháy tiềm ẩn do tiêu tán điện <i>Resistive PIS determination test</i>	1 W ~ 6 kW	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 6.2.3.2 (b)
255		Ngăn cách bằng khoảng cách – Thử nghiệm ngọn lửa hình kim <i>Separation by distance - Needle flame test</i>	Ngọn lửa hình kim theo/ <i>Needle flame acc. to</i> IEC 60695-11-5:2016	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 6.4.7.2, S.2 (b)
256		Lỗ mở phía trên và đặt tính của lỗ mở phía trên – Thử nghiệm ngọn lửa hình kim <i>Top openings and top opening properties - Needle flame test</i>	Ngọn lửa hình kim theo/ <i>Needle flame acc. to</i> IEC 60695-11-5:2016	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 6.4.8.3.3, S.2 (b)
257		Vỏ chống cháy / Rào cản chống cháy – Thử nghiệm ngọn lửa hình kim <i>Fire enclosure/fire barrier integrity test - Needle flame test</i>	Ngọn lửa hình kim theo/ <i>Needle flame acc. to</i> IEC 60695-11-5:2016	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 6.4.8.4, S.2 (b)
258		Thử nghiệm để xác định công suất được truyền dẫn: Xác định PS2 <i>Test to determine delivered power: PS2 determination</i>	1 W ~ 6 kW	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 6.6 (b)
259		Thử nghiệm kiểm tra khả năng tiếp cận với thành phần chuyển động <i>Accessibility to moving parts checking</i>	---	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 8.5.3, T.8, V (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
260	Thiết bị âm thanh/ hình ảnh và công nghệ thông tin <i>Audio/video, information and communication technology equipment</i>	Thử nghiệm sự ổn định tĩnh <i>Static stability test</i>	Mặt nghiêng đến/ <i>Inclined plane to 10°;</i> Trọng lượng đến/ <i>weight to 1 000 N</i>	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 8.6.2 (b)
261		Thử nghiệm sự dịch chuyển ổn định <i>Relocation stability test</i>	Mặt nghiêng đến/ <i>Inclined plane to 10°;</i>	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 8.6.3.2 (b)
262		Thử nghiệm với bề mặt kính trơn <i>Glass slide test</i>	Mặt nghiêng đến/ <i>Inclined plane to 10°</i>	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 8.6.4 (b)
263		Thử nghiệm tác dụng lực phương nằm ngang <i>Horizontal force test</i>	Lực đến/ <i>Force to</i> 500 N	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 8.6.5 (b)
264		Thử nghiệm treo trên tường, trần nhà hoặc các kết cấu treo khác <i>Wall, ceiling, or other structure mounting tests</i>	Trọng lượng đến/ <i>weight to 1 500 N</i>	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 8.7 (b)
265		Thử nghiệm tay cầm <i>Handle strength test</i>	Trọng lượng đến/ <i>weight to 1 500 N</i>	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 8.8 (b)
266		Thử nghiệm sự chắc chắn của bánh xe <i>Wheel or caster securement test</i>	Lực đến/ <i>Force to</i> 500 N	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 8.9 (b)
267		Thiết bị gắn trên giá đỡ – phương tiện lắp đặt: Thử nghiệm lực hướng xuống <i>Rack mounted equipment - Mounting means: Downward force test</i>	Trọng lượng đến/ <i>weight to 1 500 N;</i>	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 8.11.3.1 (b)
268		Thiết bị gắn trên giá đỡ -Phương tiện lắp đặt: Thử nghiệm lực đẩy ngang và điểm dừng cuối <i>Rack mounted equipment - Mounting means: Lateral push force and end stops tests</i>	Lực đến/ <i>Force to</i> 500 N	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 8.11.3.2, 8.11.3.3 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
269	Thiết bị âm thanh/ hình ảnh và công nghệ thông tin <i>Audio/video, information and communication technology equipment</i>	Thử nghiệm kiểm tra điểm dừng của thanh trượt <i>Integrity of slide-rail end stops checking</i>	Lực đến/ <i>Force to</i> 500 N	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 8.11.3.3 (b)
270		Đo nhiệt độ khi có sự ngăn cách của dị vật <i>Temperature measurements of the foreign metallic objects</i>	(0 ~ 370) °C; Đĩa thép/ <i>steel disc</i> ; Vòng nhôm/ <i>aluminium ring</i> ; Lá nhôm/ <i>aluminium foil</i>	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls 9.6 (b)
271		Thử nghiệm đo kiểm tra đầu vào: Thiết bị có chứa mạch khuếch đại âm thanh <i>Input test: Products containing an audio amplifier</i>	10 W ~ 6 kW; Dòng điện/ <i>Current</i> : 1 mA ~ 20 A	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls B.2.5 (b)
272		Thử nghiệm đo kiểm tra đầu vào: Thiết bị một pha <i>Input test: Single phase</i>	10 W ~ 6 kW; Dòng điện/ <i>Current</i> : 1 mA ~ 20 A	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls B.2.5 (b)
273		Thử nghiệm đo kiểm tra đầu vào: Thiết bị vô tuyến/ màn ảnh <i>Input test: Television receivers/monitors</i>	10 W ~ 6 kW; Dòng điện/ <i>Current</i> : 1 mA ~ 20 A	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls B.2.5 (b)
274		Đo nhiệt độ trong điều kiện hoạt động thông thường <i>Normal operating conditions temperature measurement</i>	(0 ~ 370) °C	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls B.2.6, 5.4.1.4, 6.3, 9.3, B.1.5 (b)
275		Thử nghiệm mô phỏng điều kiện hoạt động bất thường <i>Simulated abnormal operating conditions test</i>	(0 ~ 370) °C; Điện áp đến/ <i>Voltage to</i> 10 kV; Máy hiện sóng/ <i>Oscilloscope</i> : (6 mV ~ 250) V;	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls B.3 (b)
276		Thử nghiệm mô phỏng điều kiện lỗi đơn <i>Simulated single fault conditions test</i>	Hình vẽ 4 và 5/ <i>Figure 4 and 5</i> IEC 60990:2016	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls B.4 (b)
277		Thử nghiệm độ bền của nhãn mác <i>Test for the permanence of markings</i>	≥ 85 % n-hexane	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls F.3.10 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1487

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
278	Thiết bị âm thanh/ hình ảnh và công nghệ thông tin <i>Audio/video, information and communication technology equipment</i>	Thử nghiệm quá tải biến áp <i>Transformer overload test</i>	(0 ~ 370) °C	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls G.5.3.3 (b)
279		Thử nghiệm quá tải biến áp. Phương pháp thay thế <i>Transformer overload test. Alternative method</i>	(0 ~ 370) °C	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls G.5.3.3.3 (b)
280		Thử nghiệm quá tải với Rotor bị khóa cho động cơ điện một chiều. Phương pháp thay thế. <i>Locked-rotor overload test for DC Motors. Alternative method</i>	(0 ~ 370) °C	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls G.5.4.6.3 (b)
281		Thử nghiệm sức căng của dây dẫn <i>Cord strain relief test</i>	Thiết bị theo/ <i>Equipment according to</i> IEC 60227	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls G.7.3.2 (b)
282		Thử nghiệm quá tải cho điện trở biến thiên <i>Varistor overload test</i>	(0 ~ 370) °C	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls G.8.2.2 (b)
283		Thử nghiệm môi trường cho điện trở <i>Conditioning and resistor test</i>	Tủ môi trường/ <i>Chamber:</i> (30 ~ 97) %RH; (-40 ~ 180) °C; Điện áp xung/ <i>Impulse voltage:</i> (0,37 ~ 5) kV	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls G.10.2, G.10.3 (b)
284		Thử nghiệm môi trường, điện áp đột ngột và/ hoặc điện áp xung cho điện trở <i>Conditioning, voltage surge test and/ or impulse test</i>	Tủ môi trường/ <i>Chamber:</i> (30 ~ 97) %RH; (-40 ~ 180) °C; Xung thử/ <i>Surge test:</i> 10 kV	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls G.10.2, G.10.4, G.10.5 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1487**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
285	Thiết bị âm thanh/ hình ảnh và công nghệ thông tin <i>Audio/video, information and communication technology equipment</i>	Thử nghiệm môi trường và quá tải cho điện trở <i>Conditioning and overload test</i>	Tủ môi trường/ <i>Chamber:</i> (30 ~ 97) %RH; (-40 ~ 180) °C; R: 10 mΩ ~ 1000 MΩ	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls G.10.2, G.10.6 (b)
286		Thử nghiệm mạch bảo vệ của pin <i>Protection circuits for batteries test</i>	U: (50 mV ~ 1 000 V); I: (5 mA ~ 20A); (0 ~ 370) °C;	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls M.3.2 (b)
287		Thử nghiệm công suất giới hạn của nguồn điện <i>Limited power source test</i>	(1 ~ 6 000) W	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls Q.1 (b)
288		Thử nghiệm ổn định lực 10 N <i>Steady 10 N force test</i>	10 N	IEC 62368-1:2018 và/ <i>and</i> IEC 62368-1:2023, Cls T.2, 5.4.2.6, 5.4.3.2, G.15.2.6 (b)

Ghi chú/ Note:

- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- UL: Tổ chức hợp tác giữa các phòng thí nghiệm/ *Underwriters Laboratories*;
- CSA: Hiệp hội tiêu chuẩn Canada/ *Canadian Standards Association*;
- IES LM: Hiệp hội kỹ thuật chiếu sáng/ *Illuminating Engineering Society - Lumen maintenance*;

Trường hợp Công ty TNHH UL VS Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH UL VS Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for UL VS Vietnam Co.,Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

